

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	2-53
Bảng cân đối kế toán	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-53

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.798.090.685.886	10.252.241.477.908
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.226.033.877.551	2.397.672.839.572
111 1. Tiền		934.473.061.445	1.985.195.204.635
112 2. Các khoản tương đương tiền		291.560.816.106	412.477.634.937
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	177.723.357.813	166.295.728.386
121 1. Đầu tư ngắn hạn		177.723.357.813	166.295.728.386
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.459.761.975.222	2.542.245.804.899
131 1. Phải thu khách hàng		2.251.505.651.364	2.163.640.823.958
132 2. Trả trước cho người bán		214.270.173.951	388.074.359.035
135 5. Các khoản phải thu khác	5	143.937.261.072	102.620.820.504
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(149.951.111.165)	(112.090.198.598)
140 IV. Hàng tồn kho	7	4.052.745.162.284	4.343.801.867.843
141 1. Hàng tồn kho		4.084.923.495.019	4.371.403.422.604
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(32.178.332.735)	(27.601.554.761)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		881.826.313.016	802.225.237.208
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	102.138.152.277	117.912.752.452
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		691.350.182.187	579.540.470.751
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	13.714.457.317	13.925.913.106
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	74.623.521.235	90.846.100.899
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.218.185.302.903	15.072.415.252.127
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		5.866.893.278	1.620.635.242
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		9.272.647.518	5.043.778.434
218 4. Phải thu dài hạn khác		311.687.892	294.298.940
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(3.717.442.132)	(3.717.442.132)
220 II. Tài sản cố định		11.076.429.655.804	10.970.149.782.752
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.742.460.219.918	4.891.722.529.493
222 - Nguyên giá		10.254.385.821.298	10.147.194.236.684
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.511.925.601.380)	(5.255.471.707.191)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	39.233.223.161	-
225 - Nguyên giá		40.354.172.394	-
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.120.949.233)	-
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	940.620.977.085	941.757.731.184
228 - Nguyên giá		1.010.037.327.606	1.010.841.271.649
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(69.416.350.521)	(69.083.540.465)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.354.115.235.640	5.136.669.522.075

240	III. Bất động sản đầu tư	15	124.628.365.603	128.486.673.801
241	- Nguyên giá		156.119.873.971	156.119.873.971
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(31.491.508.368)	(27.633.200.170)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	3.275.582.146.703	3.138.933.936.134
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.039.940.498.243	2.907.696.575.092
258	3. Đầu tư dài hạn khác		240.310.077.438	240.147.183.420
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.668.428.978)	(8.909.822.378)
260	V. Tài sản dài hạn khác		724.663.777.740	821.154.633.200
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	708.956.139.715	806.816.504.660
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	34.2	1.837.435.483	1.052.718.693
268	3. Tài sản dài hạn khác	18	13.870.202.542	13.285.409.847
269	VI. Lợi thế thương mại		11.014.463.775	12.069.590.998
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>24.016.275.988.789</u>	<u>25.324.656.730.035</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		16.470.251.511.165	17.708.478.512.385
310	I. Nợ ngắn hạn		11.071.471.476.770	12.451.067.508.812
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	6.986.700.636.970	8.723.713.493.086
312	2. Phải trả người bán		2.777.724.305.526	2.465.960.092.502
313	3. Người mua trả tiền trước		115.615.477.102	39.965.450.003
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	158.655.146.717	80.237.226.129
315	5. Phải trả người lao động		123.501.941.000	157.206.179.644
316	6. Chi phí phải trả	21	225.451.327.664	139.994.216.516
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	556.409.536.274	752.623.160.769
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		127.413.105.517	91.367.690.163
330	II. Nợ dài hạn		5.398.780.034.395	5.257.411.003.573
331	1. Phải trả dài hạn người bán		27.633.220	27.633.220
333	3. Phải trả dài hạn khác	23	640.053.894.852	621.562.366.064
334	4. Vay và nợ dài hạn	24	4.750.359.845.620	4.625.710.644.621
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.2	-	901.202.386
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		8.338.660.703	9.209.157.282

400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.330.629.001.477	6.385.490.753.354
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	6.330.629.001.477	6.385.490.753.354
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.533.672.278	9.723.848.379
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(694.645.352)	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.603.866.266)	(2.603.866.266)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.079.403.455	2.929.210.151
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		35.517.537.676	32.235.509.482
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.202.741.399	3.244.426.276
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.057.486.565	808.435.595
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(505.463.328.278)	(440.846.810.263)
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.215.395.476.147	1.230.687.464.296
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.016.275.988.789	25.324.656.730.035

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		17.114.367.719	7.838.674.776
2. Nợ khó đòi đã xử lý		22.749.115.399	22.749.115.399
3. Ngoại tệ các loại			
- USD		5.261.984,84	5.748.023,90
- EUR		2.004,73	2.039,86
- RUB		184.078,87	184.078,87
- AUD		398,54	398,54

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		
			Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	6.742.272.492.127	13.659.726.882.338	14.650.763.930.925
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	172.628.801.892	262.447.500.180	44.211.922.925
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	6.569.643.690.235	13.397.279.382.158	14.606.552.008.000
11	4. Giá vốn hàng bán	29	6.267.457.067.994	12.717.367.642.289	13.747.551.311.226
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		302.186.622.241	679.911.739.869	859.000.696.774
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	35.773.438.711	64.028.460.444	134.218.988.151
22	7. Chi phí tài chính	31	231.298.845.786	478.867.106.496	754.877.077.954
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		203.367.595.470	415.935.465.331	734.977.001.572
24	8. Chi phí bán hàng		62.922.188.212	126.568.288.870	139.974.877.471
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		187.929.173.773	332.733.772.276	318.023.482.491
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(144.190.146.819)	(194.228.967.329)	(219.655.752.991)
31	11. Thu nhập khác	32	22.751.530.662	37.306.738.140	33.134.864.836
32	12. Chi phí khác	33	3.694.136.693	11.109.927.456	12.224.023.097
40	13. Lợi nhuận khác		19.057.393.969	26.196.810.684	20.910.841.739
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		73.272.031.447	135.322.950.778	63.263.364.609
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(51.860.721.403)	(32.709.205.867)	(135.481.546.643)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	6.799.428.617	13.621.290.327	10.129.700.330
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	(784.716.790)	(784.716.790)	(1.059.464.229)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(57.875.433.230)	(45.545.779.404)	(144.551.782.744)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		6.265.076.755	2.606.605.425	4.004.649.517
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(64.140.509.985)	(48.152.384.829)	(148.556.432.261)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(94.603)	(71.021)	(219.110)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(32.709.205.867)	(135.481.546.643)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	285.051.407.465	293.370.136.380
03	- Các khoản dự phòng	38.196.297.141	7.924.833.100
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	48.149.741.970	(2.469.811.465)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(48.125.972.369)	(198.816.733.711)
06	- Chi phí lãi vay	415.935.465.331	734.977.001.572
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	706.497.733.671	699.503.879.233
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(51.964.941.222)	768.358.301.965
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	286.479.927.585	(73.735.488.232)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	280.595.961.499	613.191.615.998
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	113.634.965.120	(75.030.629.502)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(379.572.688.457)	(711.001.644.071)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(18.531.972.712)	(17.065.764.680)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	26.461.195.476	232.926.109.048
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.758.003.285)	(36.317.919.511)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	949.842.177.675	1.400.828.460.248
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(384.006.242.373)	(694.882.514.476)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.541.528.888	3.475.957.961
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.938.000.000)	(5.189.458.769)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.510.370.573	140.089.536.036
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(132.406.817.169)	(3.624.489.800)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	37.192.475.289
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	44.507.103.987	117.399.890.397
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(481.792.056.094)	(405.538.603.362)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12.057.895.336.670	12.159.631.523.036
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.674.971.005.081)	(12.690.610.239.703)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(828.137.030)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.564.084.599)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.637.467.890.040)	(530.978.716.667)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.169.417.768.459)	464.311.140.219

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.397.672.839.572	1.692.820.836.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.221.193.562)	(251.895.896)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>1.226.033.877.551</u>	<u>2.156.880.081.121</u>

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Trụ sở phía Nam	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

Tổng Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Việt Nam	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất và Kinh
Công ty CP Thép tấm miền Nam	Việt Nam	64,60%	64,60%	Sản xuất và Kinh
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Việt Nam	86,05%	86,05%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép

Công ty SX SP Mạ công nghiệp Vingal	Việt Nam	90,00%	90,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Việt Nam	76,53%	51,00%	Kinh doanh thép

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm :
Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 16.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỡ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 20 năm

2.14 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị vị trí địa lý vào kết quả kinh doanh do Tổng Công ty đang làm công văn kiến nghị Bộ Tài chính và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 tăng 13.723.026.588 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND, năm 2012: 27.446.053.176 VND) và khoản mục “chi phí trả trước dài hạn” tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 tăng 48.030.593.058 VND.

Giá trị thương hiệu (bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	54.860.781.709	11.374.908.433
Tiền gửi ngân hàng	875.788.766.417	1.973.820.296.202
Tiền đang chuyển	3.823.513.319	-
Các khoản tương đương tiền	291.560.816.106	412.477.634.937
	1.226.033.877.551	2.397.672.839.572

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	28.342.081.750	14.714.720.573
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	139.370.475.654	139.370.475.654
Cho vay ngắn hạn (ii)	10.010.800.409	12.210.532.159
	177.723.357.813	166.295.728.386

- (i) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh giá trị của 7.968.761 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn thu hồi không quá một năm, chi tiết được phản ánh tại Thuyết minh số 16.
- (ii) Khoản Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn - công ty liên kết vay theo Công văn số 1312/VNS-TCKT ngày 12 tháng 10 năm 2009 để hỗ trợ tài chính cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoàn thành việc tăng vốn điều lệ. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi theo thông báo về mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.114.702.315	4.911.508.315
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.874.717.979	137.605.479
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	31.724.049.139	33.766.951.908
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.005.308.651	2.080.650.000
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	61.893.701.347	30.110.897.978
Thép phế, phế phẩm cung cấp thiếu	8.086.776.139	9.903.288.853
Các khoản phải thu các của Ban QLDA Nhà máy Thép Cán Nguội Phú Mỹ	478.946.037	478.946.037
Tiền thuế GTGT nhập khẩu phải thu NSNN	1.114.320.079	1.114.320.079
Chuyển nhượng cổ phần Công ty thép tấm miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Tạm cấp kinh phí cho trường Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	2.500.000.000	-
Phải thu chi phí nhập khẩu thép phế hợp đồng ANA-171 (ii)	3.846.864.399	-
Phải thu về chi hộ Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	1.207.406.814	-
Phải thu cá nhân bồi thường tại Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	1.918.774.011	1.604.018.938
Các khoản phải thu khác	11.679.384.162	12.020.322.917
	143.937.261.072	102.620.820.504

- (i) Theo cam kết bảo lãnh giữa các cổ đông của Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất (gồm Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh, Công ty CP Đầu Tư Thương mại SMC, Công ty CP Đầu Tư Thương mại SMC và Công ty Tôn Phương Nam), các cổ đông cam kết trả thay tiền gốc vay và lãi vay mà Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất phải trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM. Trong năm 2012 và trong kỳ này Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng việc thanh toán hộ Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất với số tiền 61.893.701.347 VND. Công ty CP Tôn Phương Nam cũng đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với ngân hàng.
- (ii) Các chi phí phát sinh liên quan tới việc Công ty thực hiện khởi kiện ra trọng tài quốc tế đối với Công ty ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD do Công ty này cung cấp thép phế kém chất lượng vi phạm hợp đồng kinh tế ANA 171 AGC-TIS ngày 17/12/2012. Tổng giá trị thiệt hại theo hồ sơ khởi kiện là 1.513.101,12 USD và 17.804.534.394 đồng.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(132.749.400.289)	(104.576.573.408)
Trả trước cho người bán	(8.387.151.674)	-
Phải thu khác	(8.814.559.202)	(7.513.625.190)
	<u>(149.951.111.165)</u>	<u>(112.090.198.598)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	73.333.562.717	120.380.212.780
Nguyên liệu, vật liệu	1.814.355.315.594	1.648.254.901.630
Công cụ, dụng cụ	18.806.474.396	17.964.265.913
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	216.396.613.371	437.281.302.086
Thành phẩm	1.142.711.683.367	1.406.706.675.807
Hàng hóa	815.486.090.278	735.913.122.945
Hàng gửi đi bán	3.833.755.296	4.902.941.443
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.178.332.735)	(27.601.554.761)
	<u>4.052.745.162.284</u>	<u>4.343.801.867.843</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	17.402.156.285	12.336.438.251
Chi phí bảo hiểm	1.714.992.645	1.442.508.831
Chi phí sửa chữa tài sản	216.858.896	92.366.385
Chi phí thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	1.580.967.563	-
Chi phí thuê văn phòng	354.000.000	-
Chi phí thuê đất 06 tháng cuối năm 2013	2.056.403.010	-
Tiền trợ cấp mất việc làm	705.844.750	-
Chi phí Pano quảng cáo	193.500.000	580.500.000
Chi phí in lịch quảng cáo	147.300.000	294.600.000
Chi phí thiết kế phân xưởng cán	476.359.945	-
Chi phí bốc đất, đá (Phần Mễ)	71.739.419.466	100.499.527.466
Chi phí sạt lở, cải tạo bãi thải (Phần Mễ)	211.766.672	-
Chi phí trả trước khác	5.338.583.045	2.666.811.519
	<u>102.138.152.277</u>	<u>117.912.752.452</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.125.899.613	1.701.026.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.323.460.656	11.848.195.459
Thuế thu nhập cá nhân	261.353.544	13.911.275
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	350.036.781
Các loại thuế khác	3.743.504	12.743.504
	13.714.457.317	13.925.913.106

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (i)	17.428.718.551	23.711.220.752
Tạm ứng	10.273.963.235	4.631.655.688
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.920.839.449	62.503.224.459
	74.623.521.235	90.846.100.899

(i) Trong các khoản tài sản thiếu chờ xử lý có khoản phải thu về thép thành phẩm phát hiện thiếu trong quá trình kiểm kê tại Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên với tổng số tiền là 15.782.814.082 VND.

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	40.354.172.394	40.354.172.394
- Thuê tài chính trong kỳ (i)	33.791.890.000	33.791.890.000
- Tăng khác (ii)	6.562.282.394	6.562.282.394
Số dư cuối kỳ	40.354.172.394	40.354.172.394
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	1.120.949.233	1.120.949.233
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	1.120.949.233	1.120.949.233
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.120.949.233	1.120.949.233
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	39.233.223.161	39.233.223.161

- (i) Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Giá trị thuê tài chính: 33.791.890.000 VND;
 - Tài sản thuê tài chính: Thiết bị lò nung;
 - Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
 - Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
 - Hình thức bảo đảm: Thế chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bế Văn Cẩm và số tiết kiệm trị giá tương đương 3.374.136.000 VND;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 22.044.219.036 VND;
 - Điều khoản được mua tài sản thuê: Công ty sẽ được mua lại tài sản thuê vào ngày kết thúc hợp đồng thuê số tiền 102.060.000 VND.
- (ii) Các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (chi phí chuyên gia, vận chuyển...).

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	942.503.472.361	4.730.303.536	63.607.495.752	1.010.841.271.649
Số tăng trong kỳ	-	175.579.360	-	175.579.360
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	60.000.000	-	60.000.000
- Tăng khác	-	115.579.360	-	115.579.360
Số giảm trong kỳ	(120.316.609)	(859.206.794)	-	(979.523.403)
- Giảm khác	(120.316.609)	(859.206.794)	-	(979.523.403)
Số dư cuối kỳ	<u>942.383.155.752</u>	<u>4.046.676.102</u>	<u>63.607.495.752</u>	<u>1.010.037.327.606</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.639.288.915	2.928.000.600	60.516.250.950	69.083.540.465
Số tăng trong kỳ	150.936.137	332.844.783	732.776.221	1.216.557.141
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	150.936.137	232.141.119	732.776.221	1.115.853.477
- Phân loại lại	-	100.703.664	-	100.703.664
Giảm trong kỳ	(100.703.664)	(783.043.421)	-	(883.747.085)
- Phân loại lại	(100.703.664)	-	-	(100.703.664)
- Giảm khác	-	(783.043.421)	-	(783.043.421)
Số dư cuối kỳ	<u>5.689.521.388</u>	<u>2.477.801.962</u>	<u>61.249.027.171</u>	<u>69.416.350.521</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	936.864.183.446	1.802.302.936	3.091.244.802	941.757.731.184
Tại ngày cuối kỳ	<u>936.693.634.364</u>	<u>1.568.874.140</u>	<u>2.358.468.581</u>	<u>940.620.977.085</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 4.007.187.655 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 37.341.366.837 VND.

Giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29/06/2010 với tổng nguyên giá là 614.905.249.832 VND. Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 (giảm đi: 27.115.428.130 VND), lô đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2011 (tăng lên: 16.065.707.401 VND) nhưng đã có Công văn của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về tạm dừng dự án. Các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên và chưa thực hiện xong các thủ tục để bàn giao.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.345.416.076.343	5.136.669.522.075
Dự án Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở tại 75 Nguyễn Tam Trinh, Hà Nội	1.579.507.775	1.579.507.775
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	3.986.428.659.939	3.858.204.435.343
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung (ii)	1.171.825.147.143	1.076.818.276.582
Mở rộng tầng sâu núi quặng	90.518.000.431	79.291.504.836
Mở rộng kho bãi chứa than cốc	-	956.286.824
Khu tái định cư số 1,2 xóm Khuôn	3.288.024.242	3.162.232.548
Kho 1,5 ha Hòa Phước	1.118.210.220	1.033.958.003
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	693.472.727	-
Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	-	5.051.698.982
Dự án chung cư Phú Thuận	863.946.364	-
Dự án di dời, cải tạo và nâng cấp phân xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch - Đồng Nai	31.370.863.048	75.027.961.705
Quy hoạch Dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.000.000.000	-
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô	2.407.163.287	2.407.163.287
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	2.992.166.537	2.992.166.537
Trung tâm gia công và phân phối	1.000.000.000	1.000.000.000
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	1.052.545.455	1.052.545.455
Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	6.371.774.634	5.504.282.486
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu	13.897.315.139	4.951.355.157
Nhà chứa chất thải nguy hại	-	2.486.078.296
Chi phí mở rộng bãi thải 3 mỏ Phấn Mễ	12.907.412.811	-
Chi phí tham dò mỏ Liên Thắng - Tuyên Quang	1.713.907.859	-
Các dự án xây dựng cơ bản khác	9.251.220.873	10.013.330.400
Mua sắm TSCĐ	2.693.961.137	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.005.198.160	-
	5.354.115.235.640	5.136.669.522.075

- (i) Dự án " Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" do Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên làm chủ đầu tư được khởi công từ năm 2007. Tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843.673 triệu VND. Nhà thầu chính thực hiện dự án là Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) theo Hợp đồng EPC số 01/EPC/TISCO-MCC ngày 12 tháng 7 năm 2007. Hiện tại, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang trình các Cơ quan chức năng cho ý kiến phê duyệt tổng mức đầu tư dự án. Mặc dù dự án bị chậm tiến độ và phải thay đổi tổng dự toán đầu tư, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng việc điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án sẽ được phê duyệt và theo đó dự án sẽ hoàn thành và đảm bảo hiệu quả đầu tư.
- (ii) Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500.000 tấn/năm do Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung làm chủ đầu tư được triển khai từ năm 2009 với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.270 tỷ VND. Hiện tại dự án đã hoàn thiện xong 92% với tổng chi phí đầu tư đã thực hiện là khoảng 1.171 tỷ VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	156.119.873.971	156.119.873.971
Số dư cuối kỳ	156.119.873.971	156.119.873.971
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	27.633.200.170	27.633.200.170
Số tăng trong kỳ	3.858.308.198	3.858.308.198
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.858.308.198	3.858.308.198
Số dư cuối kỳ	31.491.508.368	31.491.508.368
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	128.486.673.801	128.486.673.801
Tại ngày cuối kỳ	124.628.365.603	124.628.365.603

16 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.039.940.498.243	2.907.696.575.092
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	11.137.094.125	11.234.525.602
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.896.670.765	23.090.927.927
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.636.992.175	5.805.636.994
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	16.395.284.515	16.042.420.743
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	291.018.034	572.748.626
Công ty TNHH Posvina (i)	30.934.577.094	30.934.577.093
Công ty Liên doanh Nippovina	18.294.615.803	18.288.640.374
Công ty Tôn Phương Nam	289.625.651.718	271.526.288.194
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	8.476.546.949	8.033.600.796
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	30.211.591.588	28.675.234.155
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	9.323.899.432	12.187.576.317
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	51.409.246.555	50.366.659.815
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	1.852.321.534	-
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	15.382.719.404	13.161.339.431
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (ii)	-	1.162.816.826
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	10.678.433.209	9.470.905.536
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	5.844.530.000	5.909.906.573

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	70.424.469.770	70.274.787.493
Công ty TNHH Nasteelvina	99.637.895.086	100.766.473.570
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	460.257.063.047	297.799.827.056
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC (ii)	236.047.777.478	275.983.277.766
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	64.742.458.769	73.396.236.594
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	99.372.249.200	97.951.815.685
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	80.659.609.448	80.060.868.922
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	915.393.250.581	904.138.258.427
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	73.343.094.175	71.651.653.491
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.715.340.014	50.909.508.271
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	272.956.814.306	272.972.691.076
Công ty Cổ phần Đôlômít Việt Nam	1.140.832.931	1.168.230.065
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	9.973.903.579	9.973.903.579
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	27.659.464.811	30.215.582.161
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Gang Thép	2.725.424.363	3.969.998.149
Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt Phú Thọ	-	7.500.000.000
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật	19.423.490.302	19.423.490.302
Công ty TNHH Nissin Logistics	15.397.605.162	15.397.605.162
Công ty TNHH Agility	9.009.909.760	9.009.909.760
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	3.768.652.561	3.768.652.561
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4.900.000.000	4.900.000.000
Đầu tư dài hạn khác	240.310.077.438	240.147.183.420
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(4.668.428.978)	(8.909.822.378)
	3.275.582.146.703	3.138.933.936.134

(i) Công ty TNHH Posvina ("Posvina") sẽ chấm dứt hoạt động vào ngày 30 tháng 09 năm 2013, là ngày kết thúc thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000324 ngày 27 tháng 08 năm 2008 do UBND Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, Posvina đang tiến hành các thủ tục giải thể. Tuy nhiên tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, giá trị vốn chủ sở hữu tương ứng với giá trị đầu tư của Tổng Công ty lớn hơn giá gốc đầu tư. Theo đó, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng kế toán, Tổng Công ty phản ánh khoản đầu tư này theo giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(ii) Báo cáo tài chính 03 Công ty liên doanh/liên kết này sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 21.036 VND/USD. Chi tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu được ehuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ. Toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của 03 Công ty liên kết này được ghi nhận vào phần chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Posvina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam				
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,14%	35,14%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (j)	Vũng Tàu	10,00%	10,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	42,87%	42,87%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	42,11%	42,11%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	23,26%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	53,13%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	27,15%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Sản xuất gang thép
Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt Phú Thọ	Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật	TP. HCM	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	TP. HCM	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP. HCM	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	179.522.208.646	179.522.208.646
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	174.897.124.346	174.897.124.346
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Kim Khí Hồ Chí Minh đầu tư)	2.575.360.000	2.575.360.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	2.049.724.300
- Góp vốn dài hạn	59.763.130.596	59.600.236.578
- Đầu tư dài hạn khác	1.024.738.196	1.024.738.196
	240.310.077.438	240.147.183.420

- (i) Đầu tư cổ phiếu là khoản đầu tư mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 17.968.761, tương ứng với 0,69% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong đó, có 7.968.761 cổ phiếu tương ứng với số tiền 139.370.475.654 VND, Tổng Công ty dự tính sẽ nắm giữ trong ngắn hạn được theo dõi trên phần đầu tư ngắn hạn (xem Thuyết minh số 4) và 10.000.000 cổ phiếu tương ứng với số tiền 174.897.124.346 VND, Tổng Công ty dự tính nắm giữ dài hạn được theo dõi trên phần đầu tư dài hạn.

Tổng Công ty đã thu thập giá giao dịch thực tế trên thị trường của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã: CTG) tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 để thực hiện đánh giá trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán này. Giá giao dịch thực tế trên thị trường cao hơn giá trị theo dõi trên sổ kế toán nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	287.008.107.821	412.577.778.975
Giá trị thương hiệu (ii)	144.695.165.298	154.187.636.221
Phụ tùng bị kiện cán thép	63.963.038.583	54.252.236.207
Chi phí quảng cáo	4.434.281.404	5.465.856.689
Tiền thuê đất trả trước	31.123.277.748	29.642.252.563
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	7.157.219.635	2.069.186.097
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	80.011.428.705	42.280.776.907
Chi phí hào hiêm	1.415.212.337	1.719.067.701
Chi phí bồi thường sụt lún vành đai khai thác quặng	5.187.710.340	-
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ sắt Trại Cau	3.737.992.220	-
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiềm Bộ	29.397.475.585	-
Chi phí đền bù, bồi thường vành đai 3	957.421.248	-
Chi phí duy tu cơ sở hạ tầng trong giai đoạn xây dựng nhà máy t	850.264.203	-

Chi phí đền bù Phần Mễ (iii)	14.327.204.091	21.386.347.500
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	15.055.419.891	21.069.507.056
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	8.055.923.441	9.982.388.837
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	5.939.078.000	-
Chi phí trực cán	-	11.660.053.423
Chi phí trực tựa	-	24.524.213.197
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.639.919.165	15.999.203.287
	708.956.139.715	806.816.504.660

(i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên - Công ty con của Tổng Công ty trong đó phần lợi thế vị trí địa lý của Tổng Công ty với giá trị là 274.460.531.760 VND đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty quyết định chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này vào chi phí sản xuất kinh doanh do Công ty mẹ đang làm công văn kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 tăng 13.723.026.588 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND, năm 2012: 27.446.053.176 VND) và khoản mục “chi phí trả trước dài hạn” tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 tăng 48.030.593.058 VND.

Tại 30/06/2013, Tổng Công ty đã ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

(ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty mẹ và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

18 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	13.870.202.542	13.285.409.847
	13.870.202.542	13.285.409.847

19 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.579.523.834.275	8.394.667.358.790
Vay ngân hàng	6.577.874.738.275	7.962.431.671.444
Vay đối tượng khác	1.649.096.000	432.235.687.346
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 24)	407.176.802.695	329.046.134.296
	6.986.700.636.970	8.723.713.493.086

Thông tin về số dn các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2013 (Chi tiết về nội dung tại Phụ lục 2):

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
--	------------	------------

	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	87.435.638.161	54.265.683.863
Thuế xuất, nhập khẩu	44.070.628.231	735.480.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.639.648.380	10.842.801.622
Thuế thu nhập cá nhân	2.381.658.283	4.118.844.330
Thuế tài nguyên	6.346.564.645	2.916.732.498
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.724.771.378	4.065.962.765
Các loại thuế khác	14.865.051	25.309.679
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.041.372.588	3.266.410.740
	158.655.146.717	80.237.226.129

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.898.861.536	1.021.176.304
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại	17.201.417.411	17.655.239.802
Chi phí lãi vay	13.502.410.895	48.534.037.006
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	4.438.052.362	9.772.565.405
Trích trước CP chiết khấu thương mại	3.253.034.731	-
Trích trước lãi mua hàng trả chậm	155.000.000	2.823.938.902
Trích trước tiền thuê đất	40.564.938.080	28.594.262.243
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	19.473.622.837	17.157.602.756
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	-	1.422.705.081
Trích trước chi phí đền bù mở rộng bãi thải Mỏ Phần Mễ	22.162.159.197	-
Trích trước chi phí khai thác mỏ tầng sâu núi quặng Trại Cau	2.909.794.118	-
Trích trước lãi vay dự án xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	71.394.402.985	-
Trích trước phí hỗ trợ bảo lãnh ngân hàng	2.851.628.331	4.369.792.416
Các khoản trích trước khác	9.646.005.181	8.642.896.601
	225.451.327.664	139.994.216.516

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	464.138.344	5.848.996.475
Kinh phí công đoàn	1.720.859.048	3.514.916.690
Bảo hiểm xã hội	2.226.659.618	1.223.754.667
Bảo hiểm y tế	277.704.741	145.684.316
Phải trả về cổ phần hóa (i)	399.911.818.356	577.865.559.184
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.759.476.579	12.810.289.882
Bảo hiểm thất nghiệp	133.826.429	63.222.794

Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	-	35.135.212.720
Tiền đặt cọc mua hàng	12.757.203.775	-
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi	1.473.340.000	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.712.440.000	3.871.178.333
Chiết khấu thương mại	5.874.320.280	-
Vay CBNV lãi suất 0% phục vụ sản xuất thử	4.870.000.000	-
Các khoản phải trả khác	57.952.828.793	56.869.425.397
	556.409.536.274	752.623.160.769

(i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.876.287.033 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi giảm số dư phải trả về cổ phần hóa tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất. Công ty mẹ điều chỉnh tăng quỹ khen thưởng phúc lợi và các điều chỉnh khác liên quan đến quyết toán thuế tại Công ty mẹ làm giảm số dư phải trả về cổ phần hóa số tiền 63.039.721.228 VND.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh tương ứng.

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.885.529.103	603.855.529.103
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	18.272.246.609	16.955.823.563
Khác	17.896.119.140	751.013.398
	640.053.894.852	621.562.366.064

(i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, số tiền phải trả Ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty được chính thức giao đất và thực hiện xong các thủ tục với cơ quan Nhà nước địa phương.

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
--	------------	------------

	VND	VND
Vay dài hạn	4.555.540.325.620	4.434.548.585.421
Vay ngân hàng	4.000.969.020.442	3.926.168.372.821
Vay đối tượng khác	24.021.761.052	-
Trái phiếu phát hành	530.549.544.126	508.380.212.600
Nợ dài hạn	194.819.520.000	191.162.059.200
Nợ dài hạn khác	194.819.520.000	191.162.059.200
	<u>4.750.359.845.620</u>	<u>4.625.710.644.621</u>

Thông tin về số dư các khoản vay và nợ dài hạn tại thời điểm 30/06/2013 (Chi tiết về nội dung tại Phụ lục 3):

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2012</u> VND
Doanh thu bán hàng	12.476.555.601.369	13.241.804.372.259
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.110.271.465	529.991.306.099
Doanh thu khác	971.061.009.504	878.968.252.567
	<u>13.659.726.882.338</u>	<u>14.650.763.930.925</u>

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2012</u> VND
Chiết khấu thương mại	42.105.652.735	30.835.502.456
Hàng bán bị trả lại	11.205.575.035	12.681.565.010
Giảm giá hàng bán	789.551.338	694.855.459
Thuế xuất khẩu (i)	208.346.721.072	-
	<u>262.447.500.180</u>	<u>44.211.922.925</u>

(i) Năm 2012 Tổng Công ty tạm ngừng xuất khẩu quặng sắt do chính sách hạn chế xuất khẩu quặng theo chỉ thị số 02/CT-TTG về việc "Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản".

Năm 2013 Tổng Công ty tiếp tục thực hiện xuất khẩu quặng sắt trên cơ sở công văn số 10354/BCT-CNNg ngày 29/10/2012 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn xuất khẩu 462.300 tấn quặng sắt Quý Xa khô để thử nghiệm công nghệ.

28 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2012</u> VND
Doanh thu thuần bán hàng	12.214.108.101.189	13.197.592.449.334
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	212.110.271.465	529.991.306.099
Doanh thu khác	971.061.009.504	878.968.252.567
	<u>13.397.279.382.158</u>	<u>14.606.552.008.000</u>

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2012</u> VND
Giá vốn của hàng bán	11.586.795.368.936	12.450.922.534.938
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	161.640.691.512	473.325.619.469
Giá vốn khác	964.354.803.867	823.303.156.819
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.576.777.974	-
	<u>12.717.367.642.289</u>	<u>13.747.551.311.226</u>

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2012</u> VND
--	------------------------------------	------------------------------------

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.208.294.324	53.424.101.172
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	7.038.194.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.887.883.079	3.560.851.375
Lãi bán ngoại tệ	26.822.509	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.516.380.969	3.073.214.201
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	71.396.204	2.469.811.465
Lãi bán hàng trả chậm	13.029.794.966	55.592.892.115
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.287.888.393	9.059.923.392
	64.028.460.444	134.218.988.151

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	415.935.465.331	734.977.001.572
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	208.093.847	3.557.235.008
Lỗ do bán ngoại tệ	2.656.443	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.455.065.495	13.579.219.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	48.221.138.174	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.241.393.400)	(3.981.899.700)
Chi phí tài chính khác	1.286.080.606	6.745.521.835
	478.867.106.496	754.877.077.954

32 . THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	1.600.234.171	3.749.416.653
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	12.320.328.042	5.335.298.927
Giá trị trực cán phế liệu thu hồi	8.377.501.761	-
Các khoản thuế được hoàn	-	4.408.124.923
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	1.693.164.356
Thu từ cho thuê thương hiệu	3.835.471.500	1.976.267.864
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	9.586.592.918
Thu nhập từ vỏ chai oxy	2.806.000.000	-
Thừa kiểm kê	4.890.830.539	-
Thu nhập khác	3.476.372.127	6.385.999.195
	37.306.738.140	33.134.864.836

33 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	363.996.276	3.877.276.686
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	273.458.692
Phạt thuế và truy nộp thuế	36.652.425	1.106.295.938

Chi phí tiền thuê đất nhà máy đã đi đời	2.790.000.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	5.146.565.666	2.587.305.056
Chi phí khác	2.772.713.089	4.379.686.725
	11.109.927.456	12.224.023.097

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	132.740.602	137.663.771
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	24.346.750	1.403.544.553
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	838.186.192	323.219.013
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	3.717.395.649	2.420.848.460
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	20.984.797
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	2.162.985.681	1.106.904.622
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	1.040.437.542	1.090.511.850
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	2.081.312.031	754.690.062
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Hồ Chí Minh	3.623.885.880	2.871.333.202
	13.621.290.327	10.129.700.330

34.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.837.435.483	1.052.718.693
	1.837.435.483	1.052.718.693
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	901.202.386
	-	901.202.386
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.837.435.483)	(1.059.464.229)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.052.718.693	-
	(784.716.790)	(1.059.464.229)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(48.152.384.829)	(148.556.432.261)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(48.152.384.829)	(148.556.432.261)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(71)	(219)

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	
	VND	
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	8.460.600.473.261	
Chi phí nhân công	404.447.980.775	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.051.407.465	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.851.640.786	
Chi phí khác bằng tiền	390.159.884.784	
Chi phí dự phòng	8.060.462.225	
	10.426.171.849.296	

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.226.033.877.551	-	2.397.672.839.572	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.405.027.247.846	(153.668.553.297)	2.271.599.721.836	(115.807.640.730)
Các khoản cho vay	38.352.882.159	-	26.925.252.732	-
Đầu tư ngắn hạn	139.370.475.654	-	139.370.475.654	-
Đầu tư dài hạn	240.310.077.438	(4.668.428.978)	240.147.183.420	(8.909.822.378)
	4.049.094.560.648	(158.336.982.275)	5.075.715.473.214	(124.717.463.108)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.737.060.482.590	13.349.424.137.707
Phải trả người bán, phải trả khác	3.974.215.369.872	3.840.173.252.555
Chi phí phải trả	225.451.327.664	139.994.216.516
	15.936.727.180.126	17.329.591.606.778

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn đo tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013			
Tiền và tương đương tiền	1.226.033.877.551	-	1.226.033.877.551
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.251.358.694.549	-	2.251.358.694.549
Các khoản cho vay	38.352.882.159	-	38.352.882.159
Đầu tư ngắn hạn	139.370.475.654	-	139.370.475.654
Đầu tư dài hạn	-	235.641.648.460	235.641.648.460
	3.655.115.929.913	235.641.648.460	3.890.757.578.373
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và tương đương tiền	2.397.672.839.572	-	2.397.672.839.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.155.792.081.106	-	2.155.792.081.106
Các khoản cho vay	26.925.252.732	-	26.925.252.732
Đầu tư ngắn hạn	139.370.475.654	-	139.370.475.654
Đầu tư dài hạn	-	231.237.361.042	231.237.361.042

4.719.760.649.064 231.237.361.042 4.950.998.010.106

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	6.986.700.636.970	3.493.203.272.427	1.257.156.573.193	11.737.060.482.590
Phải trả người bán, phải trả khác	3.334.133.841.800	640.081.528.072	-	3.974.215.369.872
Chi phí phải trả	225.451.327.664	-	-	225.451.327.664
	<u>10.546.285.806.434</u>	<u>4.133.284.800.499</u>	<u>1.257.156.573.193</u>	<u>15.936.727.180.126</u>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	8.723.713.493.086	2.413.939.389.873	2.211.771.254.748	13.349.424.137.707
Phải trả người bán, phải trả khác	3.218.583.253.271	621.589.999.284	-	3.840.173.252.555
Chi phí phải trả	139.994.216.516	-	-	139.994.216.516
	<u>12.082.290.962.873</u>	<u>3.035.529.389.157</u>	<u>2.211.771.254.748</u>	<u>17.329.591.606.778</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thép và giao nhận kho vận ngoại thương.

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Giao nhận, kho vận ngoại thương VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.960.596.407.610	436.682.974.548	(47.601.901)	13.397.231.780.257
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	668.492.172.445	11.419.567.424	-	679.911.739.869

Tổng chi phí mua tài sản cố định	349.018.720.710	5.927.149.345	-	354.945.870.055
Tài sản bộ phận	<u>23.492.572.518.769</u>	<u>458.315.311.856</u>	<u>(65.388.158.164)</u>	<u>24.016.275.988.789</u>
Tổng tài sản	<u>23.492.572.518.769</u>	<u>458.315.311.856</u>	<u>(65.388.158.164)</u>	<u>24.016.275.988.789</u>
Nợ phải trả bộ phận	<u>16.303.295.893.855</u>	<u>166.955.617.310</u>	-	<u>16.470.251.511.165</u>
Tổng nợ phải trả	<u>16.303.295.893.855</u>	<u>166.955.617.310</u>	-	<u>16.470.251.511.165</u>

Theo khu vực địa lý:

Tổng công ty hoạt động tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo thị trường, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

6 tháng đầu
năm 2013

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong nước	12.955.600.214.444
Xuất khẩu	441.679.167.714

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Tổng Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	618.821.650	28.795.590.197
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	3.884.501.628	2.584.589.484
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	566.957.681.664	534.232.007.612
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	1.194.934.050	5.245.710.621
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	9.519.027.234	172.860.972.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	118.365.634.800	140.654.400.000
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	43.314.321.740	-
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	105.704.269.500	94.685.368.800
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	-	13.733.369.578
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Công ty liên kết	-	11.688.018.541
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Công ty liên kết	-	8.546.488.670
Công ty TNHH Ống thép Miền Nam	Công ty liên kết	-	6.717.316.363
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	-	4.830.286.046
Công ty Liên doanh Vận tải biển Việt Nhật	Công ty liên kết	-	2.049.262.480
Công ty TNHH Posvina	Công ty liên kết	-	85.290.093.544
Công ty Cổ phần thép Miền Trung	Công ty liên kết	-	1.962.820.364

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	6.035.600.500	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	3.268.792.800	36.112.923.740
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	2.174.102.500	13.720.666.400
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	8.837.217.873	3.621.167.957
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	1.214.960.000	1.587.840.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	12.162.358.000	-
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	7.145.731.500	-
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	95.584.449.480	-
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	6.954.395.815	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	172.272.727.275	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	-	7.620.674.740
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Công ty liên kết	-	49.828.373.837
Công ty TNHH thép Vinakyoei	Công ty liên kết	-	153.520.553.810
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	15.617.451.000
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	-	222.497.771.830
Doanh thu lãi chậm trả			
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	938.928.458	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	592.515.170	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	3.253.047.701	3.077.631.833
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	8.590.218.657	11.901.256.859
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	13.044.515.550	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	111.703.641.078	88.608.894.676
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	-	25.406.180.030
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	40.089.400.150	-
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	1.309.449.865	947.309.885
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	66.930.049.593	46.167.815.465
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	5.262.599.556	6.264.993.135
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	2.194.325.850	2.787.950.880
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	3.663.512.650	4.371.855.910
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	1.176.134.092	-
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	-	2.320.363.065
Công ty TNHH Gia công & DV thép Sài Gòn	Công ty liên kết	-	777.012.758
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	494.032.000	-
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	2.241.921.000	1.163.098.200
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	5.878.180.784	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	-	14.652.685.613
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	-	14.907.922.524
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	39.993.400.150	2.147.553.474
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	113.700.000.000	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Gia công & DV thép Sài Gòn	Công ty liên kết	565.625.014	-
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	Công ty liên kết	1.474.356.621	-

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.376.021.387.257	6.749.199.570.334	784.489.682.872	74.455.268.824	163.028.327.397	10.147.194.236.684
Số tăng trong kỳ	54.888.294.420	68.960.871.439	10.831.531.530	2.784.759.104	36.600.000	137.502.056.493
- Mua trong kỳ	228.671.340	30.737.561.571	8.921.467.307	2.700.278.701	36.600.000	42.624.578.919
- Đầu tư XDCB hoàn thành	54.393.070.052	38.193.309.868	1.910.064.223	52.580.400	-	94.549.024.543
- Điều chỉnh theo quyết toán	266.553.028	-	-	-	-	266.553.028
- Tăng khác	-	30.000.000	-	31.900.003	-	61.900.003
Số giảm trong kỳ	(5.535.442.636)	(6.411.620.329)	(3.019.096.430)	(14.810.888.226)	(533.424.258)	(30.310.471.879)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.291.070.556)	(1.394.685.861)	(2.205.730.343)	(969.159.939)	-	(8.860.646.699)
- Chuyển sang CCDC	(1.244.372.080)	(4.229.496.573)	(813.366.087)	(13.398.831.728)	(501.524.255)	(20.187.590.723)
- Giảm khác	-	(787.437.895)	-	(442.896.559)	(31.900.003)	(1.262.234.457)
Số dư cuối kỳ	2.425.374.239.041	6.811.748.821.444	792.302.117.972	62.429.139.702	162.531.503.139	10.254.385.821.298
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.082.979.519.118	3.455.950.729.200	533.676.569.856	51.514.439.246	131.350.449.771	5.255.471.707.191
Số tăng trong kỳ	53.032.570.207	192.873.971.952	26.729.282.638	3.889.136.713	3.287.933.580	279.812.895.090
- Khấu hao trong kỳ	52.175.971.674	192.873.971.952	26.729.282.638	3.889.136.713	3.287.933.580	278.956.296.557
- Tăng khác	856.598.533	-	-	-	-	856.598.533
Số giảm trong kỳ	(4.792.156.845)	(4.212.645.300)	(2.689.596.154)	(11.434.631.190)	(229.971.412)	(23.359.000.901)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.945.306.954)	(1.376.453.187)	(2.205.730.343)	(969.159.939)	-	(8.496.650.423)
- Chuyển sang CCDC	(846.849.891)	(2.836.192.113)	(483.865.811)	(10.465.471.251)	(229.971.412)	(14.862.350.478)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.131.219.932.480	3.644.612.055.852	557.716.256.340	43.968.944.769	134.408.411.939	5.511.925.601.380
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.293.041.868.139	3.293.248.841.134	250.813.113.016	22.940.829.578	31.677.877.626	4.891.722.529.493
Tại ngày cuối kỳ	1.294.154.306.561	3.167.136.765.592	234.585.861.632	18.460.194.933	28.123.091.200	4.742.460.219.918

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

1.291.462.587.987
515.367.296.327

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/06/2013

	Vay ngân hàng VND	Vay đối tượng khác VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.598.362.031.991	-
2. Công ty Cổ Phần Kim Khí Hà Nội	79.562.193.002	-
3. Công ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	108.910.967.572	-
4. Công ty Cổ Phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh	498.629.081.815	-
5. Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung	112.679.223.416	-
6. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè	59.731.643.400	-
7. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa	263.169.402.394	-
8. Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức	255.439.951.093	-
9. Công ty Cổ Phần Kim Khí Bắc Thái	13.998.524.250	560.000.000
10. Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên	1.587.391.719.342	1.089.096.000
	6.577.874.738.275	1.649.096.000

1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Vay ngân hàng

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 30.07.2012/HĐTD/VNS-BĐ ngày 30 tháng 7 năm 2012 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 808.103.863.272 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/2012/HĐTD-TCT ngày 25 tháng 7 năm 2012 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hội sở chính với hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán tiền mua thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 457.134.239.570 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số LD1208000313 ngày 21 tháng 3 năm 2012 và phụ lục hợp đồng ngày 22/01/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức từ 21 tháng 03 năm 2012 đến 13 tháng 07 năm 2013, lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, mở thư tín dụng, thanh toán giá trị hàng xuất, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 61.369.782.617 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng hạn mức tín dụng và thư cam kết ngày 28 tháng 9 năm 2012 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ngân hàng Cathay United với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD. Thời hạn của hạn mức tín dụng từ ngày 13 tháng 07 năm 2012 đến 13 tháng 07 năm 2013, lãi suất của các khoản giải ngân được thỏa thuận trên cơ sở lãi suất thị trường tại thời điểm giải ngân. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 12.469.942,05 USD tương đương 263.863.973.778 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/06/2013 (tiếp theo)

Vay NHIMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số SGD.DN.01.240212/MMLC ngày 05 tháng 03 năm 2012 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung với hạn mức cho vay không vượt quá 500 tỷ VND hoặc USD tương đương và hạn mức bảo lãnh 15 triệu USD. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng đến hết ngày 05/05/2013, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 318.373.607.492 VND.

Vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ theo Hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 10 năm 2011 và các bản sửa đổi với hạn mức cho vay không quá 25 triệu USD, lãi suất vay theo quy định cụ thể của ANZ tại từng thời điểm rút vốn. Thời hạn thanh toán không quá 4 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay được sử dụng để thanh toán cho việc nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tất cả hàng tồn kho của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu là 37,5 triệu USD. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 297.766.895.096 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000627 ngày 12 tháng 04 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 540 tỷ VND. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 227.524.678.623 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 23/2012/HĐTĐ-DNL ngày 26 tháng 07 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 700 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2013. Lãi suất khoản vay theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 216.171.433.798 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0006/KH/13NH ngày 03 tháng 01 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 1.500 tỷ VND. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng giấy nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi theo quy định cụ thể của từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại Số 56 Thù Khoa Huân, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 948.053.557.745 VND.

2. Công ty Cổ Phần Kim Khí Hà Nội

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 74/HĐTĐ-2012 (06/07/2012) với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 20 Tôn Thất Tùng và Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội. Thời hạn được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng với lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi có điều chỉnh hàng tháng.

Vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/VIETINBANKDD-HNS (01/07/2012) với hạn mức 100.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Huỳnh Cung - Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội, tài sản gắn liền trên đất tại 188-190 Ngọc Lâm - Long Biên - Hà Nội, tài sản gắn liền trên đất tại 461 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội, tài sản gắn liền khu đất A12 - Khương Thượng - Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội. Thời hạn được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/06/2013 (tiếp theo)

Vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 31/2012/HĐTD (05/07/2012) với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Hình thức đảm bảo: Tín chấp. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần rút vốn. Lãi suất áp dụng theo nguyên tắc thả nổi.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 19/2013/HĐTD ngày 18/06/2013 với hạn mức 50.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay không có bảo đảm tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung bằng các tài sản bảo đảm tiền vay trong hệ thống Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

3. Công ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Minh theo hợp đồng tín dụng số 12.19.0060/HĐTD (10/07/2012) với hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của Tổng Công ty Thép Việt Nam số 702/VNS-TCKT phát hành ngày 18/06/2012 với số tiền 150.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký đến 30/06/2013, thời hạn cụ thể được quy định theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 04 tháng với lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi có điều chỉnh hàng tháng. Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2013 là: 76.853.889.879 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I theo hợp đồng tín dụng số 2013.3583987.01/HĐTDNHHM (07/01/2013) với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản đảm bảo theo quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCTS/LH-SGD-VNSTEELTL ngày 20/08/2010. Thời hạn rút vốn của Hợp đồng từ ngày ký đến hết 30/06/2013, thời hạn vay và lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2013 là: 32.057.077.693 VND.

4. Công ty Cổ Phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 12.171091/HĐTDHM ngày 28/4/2012 với hạn mức: 500.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 6 tháng theo từng kế ước nhận nợ; lãi suất từ 7% đến 8,5% đối với VND và 5,5% đối với USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, số dư gốc vay tại 30/06/2013 là 203.762.704.019 VND và 1.089.510,98 USD (tương đương 23.021.367.009 VND).

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng 00310/2012/0002048 ngày 26/09/2012 với hạn mức 300.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay từ 3 đến 5 tháng theo từng kế ước nhận nợ; Lãi suất từ 6% đến 9,5%; Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho tại từng thời điểm, số dư các tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế. Số dư gốc vay tại 30/06/2013 là 209.613.301.546 VND.

Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM CDT 070087 và điều chỉnh VNM 121362 ngày 13/09/2012 với hạn mức: 5.900.000 USD hoặc tương đương bằng VND nhằm mục đích vay nhập khẩu và mua thép nội địa; Thời hạn vay 3 tháng theo từng kế ước nhận nợ; Lãi suất: từ 7.3% đến 8%; Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư gốc vay tại 30/06/2013 là 62.231.709.241 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/06/2013 (tiếp theo)

5. Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng hạn mức 165 tỷ VND số 01/2012/HD ngày 30/06/2012; Thời hạn rút vốn của hợp đồng từ ngày 01/07/2012 đến hết ngày 30/06/2013; Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân tối đa là 3 tháng; Mục đích của khoản vay là để Bổ sung vốn lưu động; Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp, cầm cố và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm 30/06/2013 là 7,5% đối với vay bằng VND. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 26.882.110.997 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng theo hợp đồng số 38/2013/VCB-KHDN ngày 20/02/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2013, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 03/06/2013 với hạn mức cho vay 90 tỷ đồng; Thời hạn rút vốn của hợp đồng đến hết ngày 31/12/2013; Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân tối đa là 4 tháng; Khoản vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép thành phẩm, phôi thép và thép phế trong nước; Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản của Công ty và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, thỏa thuận chi tiết cụ thể trong các hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 60/NHNT-ĐN ngày 12/08/2008 và số 63/2010/VCB-KHDN ngày 14/09/2010; Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm 30/06/2013 là 7,25% đối với vay bằng VND. Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2013 là 80.786.852.274 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng hạn mức 60 tỷ VND số 21092012/HĐTD ngày 21/09/2012; Duy trì hạn mức cho vay trong 12 tháng; Thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân tối đa là 3 tháng; Mục đích của khoản vay là để phục vụ cho việc kinh doanh của Công ty; Tài sản đảm bảo là: Nhà và đất ở tại Thành phố Tam Kỳ và 02 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số: 07082012 ngày 07/08/2012. Đồng thời thế chấp tài sản là các khoản phải thu, quy định cụ thể tại HĐTC số 08082012 ngày 20/09/2012; Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2013 là 5.010.260.145 VND

6. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18/2013/3437683 ngày 25/03/2013, với hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn và lãi suất cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Khoản vay được thế chấp bằng hàng tồn kho (phôi thép và thành phẩm thép) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế ký kết. Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 59.731.643.400 VND.

7. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I TP HCM theo hợp đồng tín dụng số 041/2012/HĐTD ngày 28/05/2012 hạn mức 200.000.000.000 VND; Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay 03 tháng từ thời điểm nhận nợ; Lãi suất cho vay từ 7,0%/năm đến 10,5%/năm; Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 110.227.893.840 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 115/12/VCB.BH ngày 09/07/2012, với Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 120.000.000.000 đồng; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay 03 tháng kể từ thời điểm nhận nợ; Lãi suất cho vay từ 8,0%/năm đến 10,5%/năm; Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho. Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là: 77.098.050.203 VND

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/06/2013 (tiếp theo)

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310/2012/0000090 ngày 17/01/2012, Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 70.000.000.000 đồng; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay 03 tháng kể từ thời điểm nhận nợ; Lãi suất cho vay 7,5%/năm; Khoản vay được đảm bảo theo theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012 bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2013 là 75.843.458.351 VND.

8. Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 24/2012/HĐTD-DNL ký ngày 26/07/2012 với Hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng; Khoản vay nhằm mục đích Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay tối đa 3 tháng; Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2013 là 153.206.839.260 VND.

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN TP. HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310/2012/0001800 ngày 23/08/2012 với hạn mức tín dụng 100 tỷ; Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay 3 tháng; Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho, toàn bộ tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu. Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 68.240.353.033 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số N1120075-KBB ngày 12/06/2012 với hạn mức 50 tỷ VND; Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay 6 tháng; Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 33.992.758.800 VND.

9. Công ty Cổ Phần Kim Khí Bắc Thái

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 8500LAV201100199 ngày 22/05/2012 với hạn mức tín dụng là 45 tỷ đồng, mục đích vay: kinh doanh thép, nhập khẩu phôi thép, các sản phẩm về thép, gang, xăng dầu và dịch vụ khác phù hợp với đăng ký kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ; Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/KIMKHI/11/HĐTC trị giá: 2,2 tỷ VND, Hợp đồng thế chấp số 02/KIMKHI/11/HĐTC trị giá: 6,43 tỷ VND. Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 13.998.524.250 VND.

Vay đối tượng khác

Các hợp đồng vay tín chấp không xác định thời hạn hoặc có thời hạn dưới 12 tháng của các cá nhân vay với lãi suất bình quân 13%/năm.

10. Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Vay ngân hàng

Xem phụ lục 2.1: Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên - Vay Ngắn hạn

Vay đối tượng khác

Vay cán bộ Công nhân viên trong Công ty, tổng số dư nợ vay tại 30/06/2013 là 1.089.096.000 đồng.

PHỤ LỤC 2.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY NGÂN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2013	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thái Nguyên 684.13/TD/XVIII	12,80%	6 tháng	40.000.000.000	16.966.714.666	Sản xuất KD	Tín chấp
2	Ngân Hàng Hàng Hải chi nhánh Thái Nguyên 003/2013/HĐTĐHM	9,60%	6 tháng	100.000.000.000	78.837.251.403	Sản xuất KD	Tín chấp
3	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá Thái Nguyên 1204568	10,00%	5 tháng	500.000.000.000	278.177.976.470	Sản xuất KD	Thế chấp
4	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên 2012/HĐTĐ HM	10,00%	5 tháng	250.000.000.000	129.990.586.626	Sản xuất KD	Tín chấp
5	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên 01/2012/HĐ	8,50%	6 tháng	600.000.000.000	482.296.512.271	Sản xuất KD	Thế chấp
6	Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên 151.12.053.454254.TD	11,50%	6 tháng	500.000.000.000	355.083.270.691	Sản xuất KD	Thế chấp
7	Ngân hàng TMCP Công thương Láng Hòa Lạc 42/2012/HĐTĐ	11,00%	5 tháng	50.000.000.000	44.645.087.078	Sản xuất KD	Tín chấp
8	Ngân hàng VP - Chi nhánh Thái Nguyên 108/2012/HĐHM-TNG	14,00%	6 tháng	100.000.000.000	5.442.813.750	Sản xuất KD	Tín chấp
9	Ngân hàng TMCP INDOVINA 2036/IVBĐĐ-HĐHM/2012	11,00%	6 tháng	300.000.000.000	42.931.163.550	Sản xuất KD	Tín chấp
10	Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Thái Nguyên LD1115300056	12,00%	4 tháng	50.000.000.000	33.469.892.515	Sản xuất KD	Tín chấp
11	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên HĐTĐ số 01/2013/HĐTĐ	12,00%	6 tháng		6.493.050.391	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HĐTĐ số 02/2013/HĐTĐ	12,00%	3 tháng		34.027.950.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HĐTĐ số 03/2013/HĐTĐ	12,00%	6 tháng		4.075.500.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HĐTĐ số 04/2013/HĐTĐ	12,00%	6 tháng		436.085.800	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HĐTĐ số 05/2013/HĐTĐ	12,00%	6 tháng		178.954.280	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HĐTĐ số 06/2013/HĐTĐ	12,00%	6 tháng		98.138.700	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HĐTĐ số 07/2013/HĐTĐ	13,50%	6 tháng		37.512.989.442	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp

PHỤ LỤC 2.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY NGÂN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2013	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	HỆTD số 08/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		1.369.500.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 09/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		6.847.500.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 10/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		10.956.000.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 11/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		8.217.000.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 12/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		418.261.140	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 13/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		1.431.386.146	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 14/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		1.004.136.893	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 15/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		933.273.300	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 16/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		1.068.308.130	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 17/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		1.167.733.600	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 18/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		3.314.682.500	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	Tổng cộng			2.490.000.000.000	1.587.391.719.342		

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

	Vay dài hạn VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	238.865.078.574	341.455.245.824
2. Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM	25.274.999.999	9.780.000.000
3. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	192.500.000	1.167.000.000
4. Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	95.830.000.000	2.000.000.000
5. Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	352.187.500	100.625.000
6. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	-
7. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	3.664.476.015.421	19.533.615.227
Cộng	4.024.990.781.494	374.036.486.051
	Nợ dài hạn VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND
6. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	22.162.524.326	670.396.644
7. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	194.819.520.000	32.469.920.000
Cộng	216.982.044.326	33.140.316.644
	Trái phiếu phát hành VND	Trái phiếu đến hạn VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	508.387.019.800	-
Cộng	508.387.019.800	-

1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn ngoại tệ số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 09 năm 2002 với tổng số tiền cho vay tối đa là 51.578.000 USD. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà Máy Thép Cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên, lãi suất Sibor 6 tháng +1,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Nhà máy Thép Cán nguội. Số dư nợ vay tại 30/06/2012 là 9.396.645,78 USD (tương đương 198.626.298.498 VND), trong đó nợ đến hạn trả là 6.200.000 USD (tương đương 131.055.600.000 VND).

Tổng Công ty đã ký Hợp đồng hoán đổi lãi suất số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 09 năm 2002 với Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation để ngừa rủi ro lãi suất cho hợp đồng tín dụng này.

- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu số 29/HDTD/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 với tổng số tiền vay là 100 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 7,8%. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 209.249.157.376 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 116.697.157.376 VND.

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu số 28/HĐTD/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng số tiền vay là 600 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 5,4%. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 100.957.119.024 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 46.044.000.000 VND.
- Vay Quỹ hỗ trợ phát triển theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTD-ODA ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng hạn mức tín dụng là 20 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 6,5%. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 960.853,75 USD (tương đương 20.212.499.500 VND), trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 640.569,50 USD (tương đương 13.474.988.448 VND).
- Vay Quỹ hỗ trợ phát triển theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2005/HĐTD-ODA ngày 18 tháng 05 năm 2005 với tổng hạn mức tín dụng là 13 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 6,5%. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 18 tháng 05 năm 2005. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 2.437.500 USD (tương đương 51.275.250.000 VND), trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.625.000 USD (tương đương 34.183.500.000 VND).

Trái phiếu phát hành

- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở giao dịch, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Sở giao dịch 1 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn-Sở giao dịch.
- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị 654.300 USD, mệnh giá 100 USD/trái phiếu, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 04 năm 1997 đến ngày 01 tháng 04 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Tôn Phương Nam. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 178.400 USD, tương đương 3.771.019.800 VND.
- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 10.989.000.000 VND, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 1997 đến ngày 01 tháng 12 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Thép Sài Gòn. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 4.616.000.000 VND.

2. Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương - Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng vay số 08.399001/HĐTD-TDH ngày 23 tháng 09 năm 2008 với tổng số tiền vay là 22.680.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để tài trợ cho Dự án Cao ốc số 193 Đinh Tiên Hoàng. Thời hạn cho vay là 08 năm. Lãi suất vay trong hạn là 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 22.680.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 6.480.000.000 VND.

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương - Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng vay số 09.109001/HĐTD-TGDH ngày 07 tháng 04 năm 2009 với tổng số tiền vay là 12.374.999.999 VND. Khoản vay được sử dụng để tài trợ cho Dự án Cao ốc số 189 Nguyễn Thị Minh Khai. Thời hạn cho vay là 08 năm. Lãi suất vay trong hạn là 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 12.374.999.999 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 3.300.000.000 VND.

3. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa

Vay dài hạn

- Số tiền vay Quỹ Bảo vệ Môi trường Đồng Nai là 7.000.000.000 đồng với mục đích đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép. Thời hạn cho vay là 42 tháng. Lãi suất vay trong hạn là 6%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 1.359.500.000 đồng, trong đó số dư nợ dài hạn đến hạn trả là 1.167.000.000 VND.

4. Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng vay số 01/HĐNNV/LH-SGD-VNSTEELTL ngày 20 tháng 08 năm 2010 với tổng số tiền là 42.000.000.000 VND và 10.600.000 USD. Khoản vay được sử dụng với mục đích nhận lại số dư nợ và lãi vay khoản vay đầu tư dự án Nhà máy sản xuất thép tấm mạ và sơn màu Lilama của Công ty cổ phần Lilama Hà Nội tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn cho vay là 05 năm kể từ ngày nhận lại nợ. Lãi suất nợ trong hạn bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng đồng VND và USD kỳ hạn 12 tháng, lãi trả sau của hai ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng phí ngân hàng 2,2%/năm, được điều chỉnh kỳ 3 tháng/ lần vào ngày 26 các tháng kể từ ngày 26 tháng 08 năm 2010. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTS ngày 20 tháng 08 năm 2010, tổng giá trị tài sản thế chấp là 571.652.338.487 VND. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 9.000.000.000 VND và 4.200.000 USD (tương đương với: 88.830.000.000 VND), trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.000.000.000 VND.

5. Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 8500LAV201100279 ngày 05/07/2011 với số tiền 805.000.000 VND nhằm mục đích mua ô tô vận tải sitec; Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; Lãi suất thả nổi; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 03/KIMKHI/11/HĐTC trị giá 1.150.000.000 VND. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 452.812.500 VND đồng trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 100.625.000 đồng.

6. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Nợ dài hạn

- Vay Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease theo Hợp đồng tín dụng số 0288/2012 ngày 13 tháng 08 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để tài trợ Dự án đầu tư xây dựng công trình di dời và cải tạo nâng cấp xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch II. Thời hạn cho vay là 96 tháng với lãi suất cho vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm tiền vay là các công trình xây dựng trên đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình di dời và cải tạo nâng cấp xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch II. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 22.832.920.970 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 670.396.644 VND.

7. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Xem phụ lục 3.1 : Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên - Vay dài hạn

PHỤ LỤC 3.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2013	Số dư nợ dài hạn	Số dư nợ đến hạn trả	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên							
390-82-00-016253-1	ĐA Cầu trục 20 tấn NM Luyện Thép	60	15,00%	100.758.550.338	85.628.957.954	15.129.592.384	Tài sản thế chấp
390-82-00-015416-7	ĐA Máy xúc gầu ngược Mô Phấn Mễ	60	15,00%	79.100.000	-	79.100.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015144-1	ĐA Máy nén khí hàm lò Mô Phấn Mễ	60	15,00%	8.750.000	-	8.750.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015159-3	ĐA máy nắn thẳng kiểu trục 700 NM cán Lưu Xá	60	15,00%	43.635.000	-	43.635.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-023334-9	ĐA Bơm nước bơm bùn Mô Phấn Mễ	60	15,00%	382.000.000	-	382.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-018725-1	ĐA Nâng cao công suất 450.000 tấn NM Luyện Thép	60	15,00%	457.513.985	-	457.513.985	Tài sản thế chấp
390-82-00-024297-4	ĐA Mở rộng KT và SX mô Quắc Zit Phú Thọ	60	15,00%	37.862.697.815	25.942.697.815	11.920.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-023779-4	ĐA Mở rộng 4 gian nhà xưởng NM Luyện Thép	60	15,00%	605.763.810	180.763.810	425.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-0224237	ĐA Hệ thống nước tuần hoàn cán Lưu Xá	60	15,00%	560.828.000	322.828.000	238.000.000	Tài sản thế chấp
380-82-00-0227555	Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ cán phôi 150x150 NM Cán thép Thái Nguyên	60	15,00%	265.000.000	19.000.000	246.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-000-30916-1	Cải tạo hệ thống cấp oxy long trạm oxy 3200m3/h - XN Năng lượng	36	15,00%	169.593.399	-	169.593.399	Tài sản thế chấp
390-82-00-037515-3	ĐA nâng cấp đập ngăn thái bùn Mô sắt Ngườm cháng Cao Bằng	60	15,00%	1.142.126.000	562.126.000	580.000.000	Tài sản thế chấp
02/2011/HD	ĐA khai thác, chế biến quặng sắt tầng sâu Núi Quặng	60	13,00%	3.470.000.000	2.890.000.000	580.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang							
390-82-00-034412-6	Đáy truyền cán thép Mô Tuyên Quang	60	13,00%	55.711.542.329	55.711.542.329	-	Tài sản thế chấp
Quý Hỗ Trợ phát triển							
55/2002HDDT	ĐA Khai thác mỏ Ngườm Cháng Cao Bằng	144	3,00%	5.107.908.852	3.648.506.324	1.459.402.528	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên							
208.10.053.454254	ĐA xe ôtô 5 chỗ AVALON	60	15,00%	1.166.650.000	-	1.166.650.000	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	Giờ liệu NM Luyện Thép	60	15,00%	9.794.726.802	8.016.756.487	1.777.970.315	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và điều hoà	60	15,00%	756.360.000	567.270.000	189.090.000	Tài sản thế chấp
1.1.11.053.454254	ĐA 9 thùng thép lò LF-NM Luyện Thép	60	15,00%	369.600.000	277.200.000	92.400.000	Tài sản thế chấp
				593.716.250	468.723.250	124.993.000	Tài sản thế chấp
				1.458.600.000	1.166.880.000	291.720.000	Tài sản thế chấp

PHỤ LỤC 3.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2013	Số dư nợ dài hạn	Số dư nợ đến hạn trả	Phương thức đảm bảo
128.11.053.454254	DA xe ô tô 16 chỗ	60	15,00%	367.740.000	306.450.000	61.290.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA xe ô tô tự độ trọng tải 15 tấn Mỏ Ngroom cháng	60	15,00%	934.124.400	778.437.000	155.687.400	Tài sản thế chấp
127.11.053.454254	DA xe thùng trở thép 50 tấn và 2 thùng xử lý gang lỏng NM Luyên thép	60	15,00%	902.723.796	773.823.796	128.900.000	Tài sản thế chấp
131.11.053.454254	DA cài tạo dây chuyền thiêu kết NM Luyên Gang	58	15,00%	2.247.308.582	1.884.913.667	362.394.915	Tài sản thế chấp
130.11.053.454254	DA mở rộng kho bãi chứa than nguyên liệu NM kốc hóa	48	15,00%	2.164.553.774	1.793.058.774	371.495.000	Tài sản thế chấp
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên							
21/2006/HETD	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	156	7,8% - 14%	1.148.987.386.731	1.148.987.386.731	-	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội							
01/2010/HETD-TISCC	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	174	8% - 13,5%	1.672.221.120.868	1.672.221.120.868	-	Tài sản thế chấp
Nợ dài hạn Quỹ Hỗ trợ phát triển							
23/2003/TDNN	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 1	240	0,00%	227.289.440.000	194.819.520.000	32.469.920.000	Tài sản thế chấp
CÁC KHOẢN VAY TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG							
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên							
HD 01/2009/TT-HETD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	325.020.574.634	325.020.574.634	-	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang							
HD 01/2009/TT-HETD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	146.882.404.130	146.882.404.130	-	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)							
HD 01/2009/TT-HETD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	97.871.521.200	97.871.521.200	-	Tài sản thế chấp
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn CN Thái Nguyên							
				78.327.265.893	78.327.265.893	-	Tài sản thế chấp

PHỤ LỤC 3.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2013	Số dư nợ dài hạn	Số dư nợ đến hạn trả	Phương thức đảm bảo
HE 01/2009/TT- HỆTD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	78.327.265.893	78.327.265.893	-	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)				48.935.760.600	48.935.760.600	-	Tài sản thế chấp
HE 01/2009/TT- HỆTD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	48.935.760.600	48.935.760.600	-	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên				48.935.760.600	48.935.760.600	-	Tài sản thế chấp
HE 01/2009/TT- HỆTD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	48.935.760.600	48.935.760.600	-	Tài sản thế chấp
Tổng cộng				3.911.299.070.648	3.859.295.535.421	52.003.535.227	

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Số dư tại 01/01/2012	6.780.000.000.000	-	9.760.606.947	(681.230.295)	(2.737.402.134)	3.214.842.204	5.969.693.535	127.498.259	253.064.315	(45.646.591.117)	6.750.260.481.714	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	-	-	26.298.489.981	3.306.416.846	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(148.556.432.261)
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.819.771.212)
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	(846.291.761)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(846.291.761)
Từ Công ty liên kết	-	-	(57.241.894)	-	-	221.115.510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.073.948)
Số dư tại Công ty con thành lý trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.984.782.111
Giảm khác	-	-	(36.758.568)	-	-	-	(32.674.034)	(760.067)	(14.395.613)	(7.060.986.147)	(7.145.574.429)	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.145.574.429)
Số dư tại 30/06/2012	6.780.000.000.000	-	9.666.606.485	(681.230.295)	(2.737.402.134)	2.589.665.953	32.235.509.482	3.433.155.038	808.435.595	(225.475.619.910)	6.599.839.120.214	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2013	6.780.000.000.000	-	9.723.848.379	-	(2.603.866.266)	2.929.210.151	32.235.509.482	3.244.426.276	808.435.595	(440.846.810.263)	6.385.490.753.354	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(48.152.384.829)
Tăng khác	-	-	809.823.899	(694.645.352)	-	4.637.688.006	-	114.855.956	-	-	4.867.722.509	-	-	-	-	-	-	-	-	4.867.722.509
Trích phân phối Quỹ ở Công ty con	-	-	-	-	-	-	3.282.028.194	843.459.167	-	-	249.050.970	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.974.372.572)
Đo thay đổi tỷ lệ vào công ty con (thép Nhà Bè)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.160.004.479)
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.848.210.466)
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư Công ty con	-	-	-	-	-	512.505.298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	512.505.298
Giảm khác từ các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.248.126.391)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.941.187.745
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.800.068.692)
Số dư tại 30/06/2013	6.780.000.000.000	10.533.672.278	(694.645.352)	(2.603.866.266)	8.079.403.455	35.517.537.676	4.202.741.399	1.057.486.565	(505.463.328.278)	6.330.629.001.477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-